

TỔNG DỰ TOÁN (THẨM ĐỊNH)

**CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG TUYẾN ĐƯỜNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TỪ QUỐC LỘ 24B ĐẾN NHÀ VĂN HÓA RỄ
CỔNG CHÀO THÔN MỸ LẠI, XÃ TỊNH KHÊ, THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

**HẠNG MỤC: NỀN MẶT ĐƯỜNG VÀ THOÁT NƯỚC
ĐDDX: XÃ TỊNH KHÊ, THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

ĐẠI THẨM ĐỊNH
Số: SA/KTD-GVDI

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4+5]	[8]
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Tạm tính				G _{BT, TDC}
1	Chi phí xây dựng	G ₁ +...+G _n	6.178.586.892	617.858.689	6.796.446.000	G _{XD}
1.1	Chi phí xây dựng nền, mặt đường	Theo dự toán chi tiết	2.383.943.184	238.394.318	2.622.337.502	G ₁
1.2	Chi phí xây dựng công thoát nước	Theo dự toán chi tiết	3.794.643.708	379.464.371	4.174.108.079	G ₂
2	Chi phí quản lý dự án (TT 12/2021/TT-BXD)	G _{xd} /1.1*3.024%	182.173.056	-	182.173.000	G _{QLDA}
	Hạng mục nền, mặt đường	G _{xd} x 3,024%	72.090.442		72.090.442	
	Hạng mục công thoát nước	G _{xd} x 2,901%	110.082.614		110.082.614	
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	TV ₁ +...+TV _n	514.389.053	45.109.930	559.499.000	G _{TV}
3.1	Chi phí khảo sát	Theo dự toán chi tiết	41.344.967	3.307.597	44.653.000	TV ₁
3.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	3% x TV ₁	1.240.349	124.035	1.364.000	TV ₂
3.3	Chi phí lập báo cáo KTKT		252.370.552	20.189.644	272.560.000	TV ₃
	Hạng mục nền, mặt đường	G _{xd} x 4,154% *1,08	99.029.000	7.922.320	106.951.320	
	Hạng mục công thoát nước	G _{xd} x 4,041% *1,08	153.341.552	12.267.324	165.608.876	
3.4	Chi phí thẩm tra TKBVTC và Dự toán		22.733.267	1.818.661	24.552.000	TV ₄
	Hạng mục nền, mặt đường	G _{xd} x 0,336% *1,08	8.010.049	640.804	8.650.853	
	Hạng mục công thoát nước	G _{xd} x 0,388% *1,08	14.723.218	1.177.857	15.901.075	
3.5	Chi phí lập E HSMT (TT 12/2021/TT-BXD)		10.337.247	1.033.725	11.371.000	TV ₅
	Hạng mục nền, mặt đường	0.346%*G _{XD} *45%*1,1	3.711.800	371.180	4.082.979	
	Hạng mục công thoát nước	0.388%*G _{XD} *45%*1,1	6.625.448	662.545	7.287.993	
3.6	Chi phí phân tích đánh giá E HSMT (TT 12/2021/TT-BXD)		12.634.414	1.263.441	13.898.000	TV ₆
	Hạng mục nền, mặt đường	0.346%*G _{XD} *55%*1,1	4.536.644	453.664	4.990.308	
	Hạng mục công thoát nước	0.388%*G _{XD} *55%*1,1	8.097.770	809.777	8.907.547	
3.7	Giám sát thi công xây dựng (TT 12/2021/TT-BXD)	G _{xd} /1.1*3.203%*1,1	173.728.258	17.372.826	191.101.000	TV ₇
	Hạng mục nền, mặt đường	G _{xd} x 3,203% *1,1	76.357.700	7.635.770	83.993.470	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
	<i>Hạng mục cống thoát nước</i>	$Gxd \times 2,566\% \times 1,1$	97.370.558	9.737.056	107.107.613	
4	Chi phí khác	$CK1+...+CKn$	106.300.851	1.853.576	108.154.000	G_{CK}
4.1	Phí thẩm định báo cáo KTKT (TT 12/2021/TT-BXD)		3.106.755	-	3.107.000	CK1
	<i>Hạng mục nền, mặt đường</i>	$Gxd \times (0,17\%+0,166\%) \times 1,2 \times 15\%$	1.441.809		1.442.000	
	<i>Hạng mục cống thoát nước</i>	$Gxd \times (0,197\%+0,191\%) \times 1,2 \times 15\%$	1.664.946		1.665.000	
4.2	Chi phí thẩm định HSMT (NĐ 24/2024/NĐC-CP)	$Ggt \times 0,1\%$ (tối thiểu 2.000.000 đồng)	6.796.446		6.796.000	CK2
4.3	Chi phí thẩm định KQ lựa chọn nhà thầu (NĐ 24/2024/NĐC-CP)	$Ggt \times 0,1\%$ (tối thiểu 3.000.000 đồng)	6.796.446		6.796.000	CK3
4.4	Bảo hiểm công trình (TT329/2016/TT-BTC)	$0,3\% \times Gxd_{tt} \times 1,1$	18.535.761	1.853.576	20.389.000	CK4
4.5	Chi phí kiểm tra công tác NT (TT 10/2021/TT-BXD)	$20\% \times TV7$	34.745.652		34.746.000	CK5
4.6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (NĐ 99/2021/NĐ-CP)	$(Gxd + Gqlda + Gtv + Gk) \times 0,475\%$	36.319.792		36.320.000	CK6
5	Tổng cộng dự toán	$(Gxd + Gqlda + Gtv + Gk)$			7.646.272.000	G_{TC}
6	Chi phí dự phòng	$(Gxd + Gtb + Gqlda + Gtv + Gk \times 4,30\%)$			328.728.000	G_{DP}
7	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)	$(1+2+3+4+5+6)$			7.975.000.000	V_{TM}

NGƯỜI KIỂM TRA

mm

Phan Minh Chí

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TP. QUẢNG NGÃI

ĐÃ THẨM ĐỊNH

Số: 411/KATĐ-QNG

Ngày 29 tháng 11 năm 2022

Người thẩm định: